

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 và Tiểu dự án 2, Dự án 7 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2410/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh (vốn sự nghiệp);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 125/TTr-SNN ngày 30/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp) và Tiểu dự án 2, Dự án 7 (Giám sát, đánh giá) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (vốn sự nghiệp) trên địa bàn tỉnh cho UBND các huyện, thị xã, thành phố và Sở Nông nghiệp và PTNT với số tiền **2.070,500 triệu đồng**, trong đó:

1. Tiểu dự án 1, Dự án 3 là 2.066 triệu đồng cho UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Tiêu dự án 2, Dự án 7 là 4,5 triệu đồng cho Sở Nông nghiệp và PTNT.

(Chi tiết theo Phụ lục số 1, 2, 3 đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được giao đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh,
- Lưu: VT, K3, K10, K20.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
SỐ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO; TỶ LỆ HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
VÀ HỆ SỐ TIÊU CHÍ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Huyện/thị xã/thành phố	Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)				Hộ nghèo, hộ cận nghèo			
		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo (%)	<i>Hệ số tiêu chí tổng tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>	Tổng số hộ nghèo (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo (hộ)	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo (hộ)	<i>Hệ số tiêu chí tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>
1	Thành phố Quy Nhơn	0,12	0,25	0,37	0,5	86	187	273	0,45
2	Huyện Tuy Phước	3,53	2,41	5,94	0,6	1.934	1.319	3.253	0,5
3	Thị xã An Nhơn	2,42	3,40	5,82	0,6	1.254	1.761	3.015	0,5
4	Huyện Phù Cát	2,94	5,96	8,90	0,6	1.647	3.337	4.984	0,5
5	Huyện Phù Mỹ	2,93	2,62	5,55	0,6	1.420	1.272	2.692	0,5
6	Thị xã Hoài Nhơn	2,34	4,54	6,88	0,6	1.428	2.768	4.196	0,5
7	Huyện Hoài Ân	7,25	5,31	12,56	0,6	2.028	1.486	3.514	0,5
8	Huyện Tây Sơn	4,82	8,66	13,48	0,6	1.855	3.331	5.186	0,6
9	Huyện Vân Canh	26,01	21,79	47,80	0,7	2.338	1.959	4.297	0,5
10	Huyện Vĩnh Thạnh	29,80	13,01	42,81	0,7	2.986	1.304	4.290	0,5
11	Huyện An Lão	29,80	13,67	43,47	0,7	2.829	1.298	4.127	0,5

Phụ lục II

**BẢNG TÍNH ĐIỂM TIÊU CHÍ VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TỈNH CHO ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3 (HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP)
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

ST T	HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ	Tiêu chí và hệ số phân bổ cho từng địa phương								X_i (= $K1 + K2$)	Y_i (= $0,12 \times HNi \times 2,5 + ĐVi$)	$\sum_{i=1}^n X_i Y_i$	Q <i>Vốn bình quân của một cấp huyện (đồng)</i>	Vốn ngân sách tỉnh phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố $Di = Q \cdot X_i \cdot Y_i$ (<i>đồng</i>) <i>Làm tròn</i>
		Tiêu chí 1: Tổng tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 2: Tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo		Tiêu chí 3: Địa bàn khó khăn		Tiêu chí 4: Số đơn vị hành chính cấp xã						
		Tỷ lệ (%)	Hệ số K1 (điểm)	Tổng số (hộ)	Hệ số K2 (điểm)	Số huyện nghèo (Hni)	Hệ số huyện nghèo	Số đơn vị HC cấp xã	Hệ số ĐVi (điểm)					
1	Thành phố Quy Nhơn	0,37	0,5	273	0,45			21	1,3	0,95	1,3	1,235	140.927.694	174.000.000
2	Huyện Tuy Phước	5,94	0,6	3.253	0,5			13	1,15	1,1	1,15	1,265	140.927.694	178.000.000
3	Thị xã An Nhơn	5,82	0,6	3.015	0,5			15	1,15	1,1	1,15	1,265	140.927.694	178.000.000
4	Huyện Phù Cát	8,90	0,6	4.984	0,5			18	1,3	1,1	1,3	1,430	140.927.694	202.000.000
5	Huyện Phù Mỹ	5,55	0,6	2.692	0,5			19	1,3	1,1	1,3	1,430	140.927.694	202.000.000
6	Thị xã Hoài Nhơn	6,88	0,6	4.196	0,5			17	1,3	1,1	1,3	1,430	140.927.694	202.000.000
7	Huyện Hoài Ân	12,56	0,6	3.514	0,5			15	1,15	1,1	1,15	1,265	140.927.694	178.000.000
8	Huyện Tây Sơn	13,48	0,6	5.186	0,6			15	1,15	1,2	1,15	1,380	140.927.694	194.000.000
9	Huyện Vân Canh	47,80	0,7	4.297	0,5			7	1	1,2	1	1,200	140.927.694	169.000.000
10	Huyện Vĩnh Thạnh	42,81	0,7	4.290	0,5			9	1	1,2	1	1,200	140.927.694	169.000.000
11	Huyện An Lão	43,47	0,7	4.127	0,5	1	0,12	10	1	1,2	1,3	1,560	140.927.694	220.000.000
TỔNG CỘNG												14,660		2.066.000.000

Phụ lục III

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TỈNH CHO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN
TIỂU DỰ ÁN 1 DỰ ÁN 3 (HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRONG LĨNH VỰC
NÔNG NGHIỆP) THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Danh mục	Ngân sách tỉnh năm 2023 (theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh)	Phân bổ ngân sách tỉnh cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2.070.500.000	2.070.500.000	
I	Tiểu dự án 1 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	2.066.000.000	2.066.000.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.066.000.000	-	
2	UBND các huyện, thị xã, thành phố		2.066.000.000	
	Thành phố Quy Nhơn		174.000.000	
	Huyện Tuy Phước		178.000.000	
	Thị xã An Nhơn		178.000.000	
	Huyện Phù Cát		202.000.000	
	Huyện Phù Mỹ		202.000.000	
	Thị xã Hoài Nhơn		202.000.000	
	Huyện Hoài Ân		178.000.000	
	Huyện Tây Sơn		194.000.000	
	Huyện Vân Canh		169.000.000	
	Huyện Vĩnh Thạnh		169.000.000	
	Huyện An Lão		220.000.000	
II	Tiểu dự án 2 Dự án 7: Giám sát, đánh giá	4.500.000	4.500.000	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	4.500.000	4.500.000	